

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/DS-ST
Ngày: 23-3-2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng giữa bà C với
ông T, bà H.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thanh Sơn

Bà Mai Hồng Thắm

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản (hành)*” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 29/2021/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 02 năm 2021 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 43/2021/QĐST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đ T M C, sinh ngày 15-8-1968 (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 16, ấp T H, xã B T, huyện C T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: 1/Ông L N T, sinh năm 1980 (vắng mặt)
2/Bà Đ T T H, sinh năm 1980 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 16, ấp T H, xã B T, huyện C T, tỉnh An Giang.

3. Người làm chứng:
1/ Ông N V N, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 19, ấp T H, xã B T, huyện C T, tỉnh An Giang.
2/ Bà N T H, sinh năm 1985 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 01, ấp T H, xã B T, huyện C T, tỉnh An Giang.

3/ Ông N V L, sinh năm 1978 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 15, ấp T H, xã B T, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, Bản tự khai ngày 24-7-2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đ T M C trình bày: Vào tháng 4/2019, bà có bán hành cho ông L N T, bà Đ T T H, thỏa thuận 15.000đ/1 kg hành, ông T bà H mua 2 đợt là 111 tạ, mỗi tạ 70kg, thành tiền là 100.000.000đ. Ông T bà H trả được 40.000.000đ, còn nợ lại 60.000.000đ trả dần mỗi tháng 3.000.000đ, ông T bà H trả góp đến tháng 5/2020 thì không tiếp tục trả góp nữa, còn nợ lại là 29.000.000đ. Nay bà làm đơn khởi kiện yêu cầu ông L N T, bà Đ T T H trả lại cho bà số tiền mua hành còn nợ là 29.000.000đ (hai mươi chín triệu đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ tháng 5/2020 cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án. Tại phiên tòa bà xin rút lại yêu cầu tính lãi.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06-01-2021, bị đơn bà Đ T T H trình bày: Bà và ông L N T là vợ chồng. Bà và ông T có mua hành của bà Đ T M C, không nhớ rõ ngày tháng chỉ nhớ năm 2019. Bà xác định nợ tiền mua hành của bà C là 39.000.000đ, bà trả nhiều lần được 15.000.000đ, như sau: Tiền mua bình xịt là 3.500.000đ, ngày 20-02-2020 trả 2.500.000đ, trong tháng 3-2020 trả 3 lần là 3.000.000đ, ngày 20-4-2020 trả 3.000.000đ, ngày 20-5-2020 trả 3.000.000đ. Hiện còn nợ lại bà C 24.000.000đ; bà và ông T đồng ý trả cho bà C 24.000.000đ tiền mua hành còn nợ, bà yêu cầu trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với bị đơn ông L N T và bà Đ T T H, nhưng ông T và bà H không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 06-01-2021, Tòa án đến nhà ông T để ghi lời khai ông T có mặt tại nhà nhưng không ra mặt để Tòa án ghi lời khai. Do đó, Tòa án không nhận được ý kiến của ông T.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28-10-2020, người làm chứng bà N T H trình bày: Bà không có bà con với bà Đ T M C. Bà C có trồng hành để bán. Ông L N T và bà Đ T T H có mua bán hàng rẫy ở xã B T; cân đồ rẫy mang bỏ mỗi các chợ. Ông T và bà H có mua hành của bà C. Khi ông T bà H đến nhổ hành bà có thấy. Bà không biết rõ việc mua bán giữa 2 bên, bà có thấy bà C đòi tiền mua hành ông T bà H còn nợ.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28-10-2020, người làm chứng ông N V N trình bày: Ông không có bà con với bà Đ T M C. Bà C có trồng hành để bán. Ông L N T và bà Đ T T H có mua hành của bà C mang bỏ mỗi các chợ. Khi ông T bà H đến nhổ hành ông có thấy, do đất của ông giáp đất bà C. Ông không biết

rõ việc mua bán giữa 2 bên, ông biết ông T bà H còn nợ tiền mua hành của bà C; ông có thấy bà C đòi tiền mua hành ông T bà H còn nợ nhưng không rõ nợ bao nhiêu.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28-10-2020, người làm chứng ông N V L trình bày: Ông không có bà con với bà Đ T M C, ông L N T và bà Đ T T H. Bà C có trồng hành để bán. Ông T và bà H lái thu mua hàng rẫy mang bán các chợ. Ông T bà H có mua hành của bà C. Ông có thấy bà C đòi tiền mua hành ông T bà H còn nợ nhưng không rõ nợ bao nhiêu, do hai bên xảy ra cự cãi.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tiền mua hành còn nợ là 24.000.000đ. Đối với việc nguyên đơn tự nguyện xin rút lại yêu cầu tính lãi tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ Luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ giải quyết yêu cầu tính lãi. Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Các đương sự được quyền nhận bản án, quyền kháng cáo đối với bản án nếu không thống nhất và phải chấp hành nghiêm chỉnh bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đối với bị đơn, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn.

Tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu tính lãi; việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là không vượt quá yêu cầu khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 244 của Bộ Luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ giải quyết yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai của bị đơn. Đối chiếu quy định của pháp luật tại Điều 430 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự về mua bán tài sản mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng mua bán hành.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ địa chỉ bị đơn, đối chiếu với quy định của pháp luật tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1

Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về thời hiệu khởi kiện:* Căn cứ Biên bản lấy lời khai của bị đơn ngày 06-01-2021, bị đơn bà H thừa nhận có nợ tiền mua hành của nguyên đơn, lần trả tiền cuối cùng là ngày 20-5-2020. Ngày 24-7-2020, nguyên đơn khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 429 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện (Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm).

[5] *Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:* Căn cứ Đơn khởi kiện ngày 24-7-2020 và Biên bản lấy lời khai của bị đơn ngày 06-01-2021. Từ căn cứ trên có cơ sở kết luận, vào năm 2019, giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập giao dịch mua bán hành. Việc mua bán diễn ra tại xã B T, huyện C T, tỉnh An Giang. Khi mua bán không lập chứng từ sổ sách ghi chép việc mua bán. Quá trình mua bán bị đơn còn nợ tiền mua hành của nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đều không tranh chấp hiệu lực giao dịch mua bán hành đã được xác lập. Nguyên đơn trình bày bị đơn còn nợ tiền mua hành là 29.000.000đ. Bị đơn xác nhận còn nợ tiền mua hành và đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền là 24.000.000đ, yêu cầu trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ dẫn đến phát sinh tranh chấp. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét hiệu lực của giao dịch mua bán hành đã được xác lập giữa nguyên đơn và bị đơn.

[5.1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn:* Nguyên đơn đã giao hành đầy đủ cho bị đơn, bị đơn chưa thanh toán đủ tiền cho nguyên đơn. Xét quan hệ tranh chấp trên phía bị đơn là người có lỗi đã không thực hiện đúng giao kết là trả tiền mua hành sau khi nhận hành. Việc vi phạm này ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 430, 433 và 440 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì yêu cầu của nguyên đơn được nhận lại số tiền bán hành mà bị đơn còn nợ là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, nguyên đơn trình bày bị đơn còn nợ tiền mua hành là 29.000.000đ, nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh cũng như người làm chứng không biết rõ số tiền bị đơn còn nợ. Bị đơn xác nhận chỉ nợ tiền mua hành của nguyên đơn là 24.000.000đ. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 và 4 Điều 91 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự:

“Điều 91. Nghĩa vụ chứng minh

1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, ...

.....

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.”

thì việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 29.000.000đ là không có căn cứ mà chỉ buộc bị đơn trả lại nguyên đơn số tiền còn nợ là 24.000.000đ là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[5.2] *Xét yêu cầu của bị đơn*: Bị đơn yêu cầu được trả dần không được nguyên đơn chấp nhận. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 440 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì yêu cầu của bị đơn là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 1, 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên nguyên đơn phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, được khấu trừ vào 725.000đ (bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007270 ngày 19-10-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Hoàn trả cho nguyên đơn 425.000đ.

Do buộc bị đơn phải trả lại nguyên đơn 24.000.000đ nên bị đơn phải chịu 1.200.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 23-3-2021.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 184; khoản 2 Điều 244; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 357, 429, 430, 433, 440 và 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

khoản 1, 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ T M C.

[2] Buộc bị đơn ông L N T và bà Đ T T H phải trả cho nguyên đơn bà Đ T M C số tiền mua hành còn nợ là 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng).

[3] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ T M C đối với bị đơn ông L N T và bà Đ T T H, về việc yêu cầu tính lãi đối với số tiền mua hành còn nợ.

[5] Về án phí:

Nguyên đơn bà Đ T M C phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 725.000đ (bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007270 ngày 19-10-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Đ T M C 425.000đ (bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Bị đơn ông L N T và bà Đ T T H phải chịu 1.200.000đ (một triệu hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Đ T M C có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày 23-3-2021.

Bị đơn ông L N T và bà Đ T T H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà